

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Số/ No.:

20250619/KTGD/FUEKIVFS-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2025
Ho Chi Minh City, June 19, 2025

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam
Tại: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange
Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Investors

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT/ KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol:* FUEKIVFS
- Tên Công ty Quản lý quỹ:
Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/
Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* 18/06/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	5,800	8.77%
2	AGR	100	0.10%
3	APG	100	0.09%
4	BIC	100	0.27%
5	BID	300	0.77%
6	BMI	100	0.15%
7	BSI	100	0.29%
8	BVH	100	0.37%
9	CTG	1,000	2.88%
10	CTS	100	0.19%
11	DSE	200	0.33%
12	EIB	2,000	3.34%
13	EVF	1,000	0.74%
14	FTS	200	0.52%
15	HCM	500	0.91%
16	HDB	3,300	5.15%
17	LPB	3,600	8.31%
18	MBB	4,200	7.49%
19	MIG	100	0.12%
20	MSB	2,900	2.52%
21	NAB	1,500	1.79%
22	OCB	1,800	1.50%
23	ORS	400	0.27%
24	SHB	4,300	4.05%
25	SSB	2,300	2.94%
26	SSI	1,700	2.89%
27	STB	2,400	7.87%
28	TCB	5,800	13.40%
29	TCI	100	0.06%
30	TPB	1,700	1.64%
31	TVS	100	0.13%
32	VCB	1,100	4.49%
33	VCI	500	1.29%
34	VDS	100	0.10%
Tiền/ Cash (VND)		9,946,474	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: (VND)

1,392,335,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: (VND)

1,402,281,474

- Giá trị chênh lệch/ Spread in value: (VND)

9,946,474

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	21,200	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BIC	37,900	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BID	35,900	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	BSI	40,450	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Restriction on buying treasury share without registration
5	BVH	51,700	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
6	MBB	25,000	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VCB	57,200	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:*

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ <i>This period</i> (*)	Kỳ trước/ <i>Last period</i> (**)	Chênh lệch/ Difference
	18/06/2025	17/06/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	21,500,000	21,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	14,100.00	13,800.00	300
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	301,490,516,996	300,286,229,644	1,204,287,352
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	1,402,281,474	1,396,680,137	5,601,337
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	14,022.81	13,966.80	56.01
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	2,400.33	2,401.42	(1.09)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại

17/06/2025

/ Item 5 is net asset value at

17/06/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại

16/06/2025

/ Item 5 is net asset value at

16/06/2025

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Yun Hang Jin
TỔNG GIÁM ĐỐC